



BẢNG THÔNG SỐ CHUNG

Thông số	Ý nghĩa	Giá trị/loại phổ biến	Lưu ý khi lựa chọn
Loại phụ kiện	Chức năng trong hệ thống: đổi hướng, chia nhánh, nối thẳng, chuyển cỡ, bịt đầu	Co/cút, tê, kép, măng sông, rắc co, lơ thu, bầu giảm, nắp bịt, mặt bích cổ hàn	Xác định đúng chức năng trước khi chọn cỡ
Kích thước danh định DN	Cỡ danh định, không phải đường kính đo thực tế	DN15, DN20, DN25, DN50, DN100 và cỡ lớn hơn tùy loại	Phân biệt DN với OD của ống
Kích thước inch	Cách gọi cỡ phụ kiện ren	1/2", 3/4", 1", 2"	Cỡ inch không bằng OD ren đo được; dựa vào hệ tiêu chuẩn tương ứng
Vật liệu inox	304 và 316 phổ biến; đúc gập CF8/CF8M; hàn ống áp lực gập ASTM A403	Inox 304, inox 316, CF8, CF8M	Các ký hiệu thuộc hệ phân loại khác nhau, không mặc định tương đương hoàn toàn
Kiểu kết nối	2 nhóm chính: ren và hàn	Ren trong/ngoài; hàn đối đầu, hàn lồng	Phân biệt phụ kiện hàn với mặt bích cổ hàn (bích bắt bulong với bích đối ứng)
Tiêu chuẩn ren	Hệ ren ống	BSPP, BSPT, NPT	Khác biên dạng, hình học, cách làm kín; không ghép khác hệ dù cùng cỡ danh định
Chiều dày thành và Schedule	Chiều dày phụ kiện hàn	SCH10, SCH40 hoặc cấp khác tùy hệ chuẩn	Schedule không phải cấp áp độc lập; xét thêm cỡ, vật liệu, nhiệt độ, áp suất thiết kế
Áp suất làm việc	Khả năng chịu áp	Theo loại, vật liệu, cỡ, dày, chuẩn chế tạo, kiểu nối, nhiệt độ	Không kết luận mọi phụ kiện hàn đều chịu áp cao hơn ren
Nhiệt độ làm việc	Giới hạn nhiệt	Theo inox, dày, áp suất, cấu tạo nối	Ren thì vật liệu làm kín ảnh hưởng giới hạn; hàn thì chất lượng mối hàn và quy trình rất quan trọng
Môi chất sử dụng	Chất đi qua phụ kiện	Nước, khí, dầu, thực phẩm, hóa chất tùy vật liệu và thiết kế	Xét thành phần, nồng độ, nhiệt độ, áp suất, yêu cầu vệ sinh